

## Danh sách các động từ bất quy tắc tiếng Đức

| Nguyên thể (Deutsch) | Quá khứ (Präteritum) | Quá khứ phân từ (Perfekt) | Nghĩa tiếng Việt |
|----------------------|----------------------|---------------------------|------------------|
| anfangen             | fieng an             | angefangen                | bắt đầu làm gì   |
| backen               | backte/buk           | gebacken                  | nướng            |
| befehlen             | befahl               | befohlen                  | ra lệnh          |
| beginnen             | begann               | begonnen                  | bắt đầu làm gì   |
| beißen               | biss                 | gebissen                  | cắn              |
| betrügen             | betrog               | betrogen                  | lừa đảo          |
| bieten               | bot                  | geboten                   | mời, cung cấp    |
| binden               | band                 | gebunden                  | buộc, trói       |
| bitten               | bat                  | gebeten                   | cầu xin, xin     |
| blasen               | blies                | geblasen                  | thổi             |
| bleiben              | blieb                | geblieben                 | ở lại            |
| braten               | briet                | gebraten                  | rán, chiên       |
| brechen              | brach                | gebrochen                 | làm gãy cái gì   |
| brennen              | brannte              | gebrannt                  | cháy             |
| bringen              | brachte              | gebracht                  | mang, đem        |
| denken               | dachte               | gedacht                   | nghĩ             |
| dreschen             | drosch               | gedroschen                | đập, giã         |
| dürfen               | durfte               | gedurft                   | được phép        |
| einladen             | lud                  | eingeladen                | mời              |
| empfangen            | empfang              | empfangen                 | nhận, đón tiếp   |
| empfehlen            | empfohl              | empfohlen                 | tiến cử          |
| erschrecken          | erschrak             | erschrocken               | bị hoảng sợ      |
| essen                | aß                   | gegessen                  | ăn               |
| fahren               | fuhr                 | gefahren                  | đi đâu           |
| fallen               | fiel                 | gefallen                  | rơi xuống        |
| fangen               | fing                 | gefangen                  | bắt, tóm         |
| fernsehen            | sah fern             | ferngesehen               | xem ti vi        |
| finden               | fand                 | gefunden                  | tìm thấy         |
| fliegen              | flog                 | geflogen                  | bay              |
| fliehen              | floh                 | geflohen                  | chạy trốn        |

|            |          |            |                         |
|------------|----------|------------|-------------------------|
| fließen    | floss    | geflossen  | chảy                    |
| frieren    | fror     | gefroren   | đóng băng, lạnh cóng    |
| geben      | gab      | gegeben    | cho                     |
| gehen      | ging     | gegangen   | đi bộ, đi               |
| gelingen   | gelang   | gelungen   | thành công              |
| gelten     | galt     | gegolten   | có giá trị              |
| genießen   | genoss   | genossen   | thưởng thức             |
| geschehen  | geschah  | geschehen  | xảy ra                  |
| gewinnen   | gewann   | gewonnen   | chiến thắng, giành được |
| gießen     | goss     | gegossen   | tưới, rót               |
| greifen    | griff    | gegriffen  | túm lấy, chớp lấy       |
| haben      | hatte    | gehabt     | có                      |
| halten     | hielt    | gehalten   | giữ, dừng               |
| hängen     | hing     | gehangen   | treo                    |
| heben      | hob      | gehoben    | nhấc, nâng              |
| heißen     | hieß     | geheißen   | tên là                  |
| helfen     | half     | geholfen   | giúp đỡ                 |
| kennen     | kannte   | gekannt    | biết                    |
| klingen    | klang    | geklungen  | nghe có vẻ              |
| kommen     | kam      | gekommen   | đến, đã đến             |
| können     | konnte   | gekonnt    | có thể                  |
| laden      | lud      | geladen    | chất hàng               |
| lassen     | ließ     | gelassen   | để lại                  |
| laufen     | lief     | gelaufen   | chạy                    |
| lesen      | las      | gelesen    | đọc                     |
| liegen     | lag      | gelegen    | nằm                     |
| lügen      | log      | gelogen    | nói dối                 |
| meiden     | mied     | gemieden   | tránh (né tránh)        |
| messen     | maß      | gemessen   | đo lường                |
| misslingen | misslang | misslungen | thất bại                |
| mögen      | mochte   | gemocht    | thích                   |
| müssen     | musste   | gemusst    | phải                    |
| nehmen     | nahm     | genommen   | lấy, cầm                |
| nennen     | nannte   | genannt    | đặt tên                 |
| pfeifen    | pfiff    | gepfiffen  | huýt sáo                |

|            |            |                 |                    |
|------------|------------|-----------------|--------------------|
| preisen    | pries      | gepriesen       | ca ngợi            |
| raten      | riet       | geraten         | khuyến             |
| reiben     | rieb       | gerieben        | mài, chà           |
| reißen     | riss       | gerissen        | xé, giật           |
| reiten     | ritt       | geritten        | cưỡi (ngựa)        |
| rennen     | rannte     | gerannt         | chạy nhanh         |
| riechen    | roch       | gerochen        | ngửi               |
| ringen     | rang       | gerungen        | vật lộn            |
| rinnen     | rann       | geronnen        | rỉ, chảy nhỏ giọt  |
| rufen      | rief       | gerufen         | gọi                |
| saufen     | soff       | gesoffen        | uống rượu          |
| saugen     | sog/saugte | gesogen/gesaugt | hút                |
| schaffen*  | schuf      | geschaffen      | sáng tạo, tạo ra   |
| scheiden   | schied     | geschieden      | chia ly, tách rời  |
| scheinen   | schien     | geschienen      | chiếu sáng         |
| schelten   | schalt     | gescholten      | mắng mỏ            |
| scheren    | schor      | geschoren       | cắt, xén           |
| schieben   | schob      | geschoben       | đẩy, trượt         |
| schießen   | schoss     | geschossen      | bắn (súng)         |
| schlafen   | schlief    | geschlafen      | ngủ                |
| schlagen   | schlug     | geschlagen      | đánh, đập          |
| schleichen | schlich    | geschlichen     | đi rón rén         |
| schleifen  | schliff    | geschliffen     | mài giữa/trượt kéo |
| schließen  | schloss    | geschlossen     | đóng               |
| schlingen  | schlang    | geschlungen     | nuốt, buộc chặt    |
| schmeißen  | schmiss    | geschmissen     | ném văng, quăng    |
| schmelzen  | schmolz    | geschmolzen     | tan chảy           |
| schneiden  | schnitt    | geschnitten     | cắt, thái          |
| schreiben  | schrieb    | geschrieben     | viết               |
| schreien   | schrie     | geschrien       | la hét, gào thét   |
| schreiten  | schrift    | geschritten     | sải bước, bước đi  |
| schweigen  | schwie     | geschwiegen     | im lặng            |
| schwellen  | schwell    | geschwellen     | sưng lên           |
| schwimmen  | schwamm    | geschwommen     | bơi                |
| schwingen  | schwung    | geschwungen     | đu đưa, lắc rung   |

|            |                |                    |                          |
|------------|----------------|--------------------|--------------------------|
| schwören   | schwor         | geschworen         | thề, thề thốt            |
| sehen      | sah            | gesehen            | nhìn thấy                |
| sein       | war            | gewesen            | thì, là, ở               |
| senden     | sandte         | gesandt            | gửi                      |
| senden     | sandte/sendete | gesandt/gesendet   | gửi, phát sóng           |
| singen     | sang           | gesungen           | hát, ca                  |
| sinken     | sank           | gesunken           | chìm, lún xuống          |
| sitzen     | saß            | gesessen           | ngồi                     |
| sprechen   | sprach         | gesprochen         | nói, nói chuyện          |
| springen   | sprang         | gesprungen         | nhảy, bật, phóng         |
| stechen    | stach          | gestochen          | chích, đâm, đốt          |
| stehen     | stand          | gestanden          | đứng                     |
| stehlen    | stahl          | gestohlen          | ăn cắp                   |
| steigen    | stieg          | gestiegen          | leo lên, tăng lên        |
| sterben    | starb          | gestorben          | chết, mất, tử            |
| stinken    | stank          | gestunken          | bốc mùi, có mùi hôi      |
| stoßen     | stieß          | gestoßen           | xô, thúc, chọc           |
| streichen  | strich         | gestrichen         | tô màu, sơn, xóa         |
| streiten   | stritt         | gestritten         | cãi nhau, tranh cãi      |
| tragen     | trug           | getragen           | mang, xách, đem          |
| treffen    | traf           | getroffen          | gặp                      |
| treiben    | trieb          | getrieben          | thúc đẩy, làm, trôi dạt  |
| treten     | trat           | getreten           | bước, đạp vào            |
| triefen    | troff          | getrieft/getroffen | nhỏ giọt, rỉ nước        |
| trinken    | trank          | getrunken          | uống                     |
| trügen     | trog           | getrogen           | lừa phỉnh, che mắt       |
| tun        | tat            | getan              | làm gì                   |
| überweisen | überwies       | überwiesen         | chuyển nhượng            |
| verbergen  | verbarg        | verborgen          | giấu, che giấu           |
| verbieten  | verbot         | verboten           | cấm                      |
| verderben  | verdarb        | verdorben          | làm hỏng, bị hỏng        |
| verdrießen | verdross       | verdrossen         | làm bức mình, phiền toái |
| vergessen  | vergaß         | vergessen          | quên                     |
| verlassen  | verließ        | verlassen          | bỏ                       |
| verlieren  | verlor         | verloren           | mất                      |

|              |             |                  |                      |
|--------------|-------------|------------------|----------------------|
| vermeiden    | vermied     | vermieden        | tránh, né            |
| verschwinden | verschwand  | verschwunden     | biến mất             |
| verstehen    | verstand    | verstanden       | hiểu                 |
| verzeihen    | verzieh     | verziehen        | tha thứ              |
| wachsen      | wuchs       | gewachsen        | lớn lên, phát triển  |
| waschen      | wusch       | gewaschen        | giặt cái gì          |
| wenden       | wandte      | gewandt          | quay, xoay, trở mình |
| werben       | warb        | geworben         | quảng cáo, mời chào  |
| werden       | wurde       | geworden         | trở nên, trở thành   |
| werfen       | warf        | geworfen         | ném                  |
| wiegen       | wog         | gewogen          | cân (trọng lượng)    |
| winken       | winkte/wank | gewinkt/gewunken | vẫy tay, ra hiệu     |
| wissen       | wusste      | gewusst          | biết cái gì          |
| wringen      | wrang       | gewrungen        | vắt (quần áo)        |
| zeihen       | zieh        | geziehen         | buộc tội, kết tội    |
| zerbrechen   | zerbrach    | zerbrochen       | làm vỡ, bị vỡ        |
| zerreißen    | zerriss     | zerrissen        | xé nát, xé rách      |
| zerschlagen  | zerschlug   | zerschlagen      | đập nát, phá vỡ      |
| zersetzen    | zersetzte   | zersetzt         | phân huỷ, mục nát    |
| zwingen      | zwang       | gezwungen        | bắt buộc, ép         |